

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ NGÃ NĂM
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 42/2025/HNGĐ-ST

Ngày 11 – 6 – 2025

V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Lâm.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Võ Văn Thỏ.

2. Ông Bùi Chí Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tân - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 52/2025/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 05 năm 2025 về tranh chấp “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 127/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà **Lê Thị H**, sinh năm 1968. Căn cước công dân số: 094168001425, cấp ngày 24-4-2021. Địa chỉ: Ấp L, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

- **Bị đơn:** Ông **Nguyễn Văn K**, sinh năm 1967. Căn cước công dân số: 094067001152, cấp ngày 24-4-2021. Địa chỉ: Ấp L, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu khác trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị H trình bày và yêu cầu như sau:

Bà Lê Thị H và ông Nguyễn Văn K tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1985 nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian đầu khi mới chung sống với nhau thì vợ chồng rất vui vẻ hạnh phúc nhưng sau đó mâu thuẫn ngày càng gay gắt. Vợ chồng đã hết tình cảm, không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân, mục đích hôn nhân không đạt được, đã ly thân từ năm 2009.

Về con chung: Bà Lê Thị H và ông Nguyễn Văn K có 02 con chung là

Nguyễn Hoàng Bé A, sinh ngày 01-01-1990; Nguyễn Hoàng Bé E, sinh ngày 01-01-1997, đều đã trưởng thành.

Nay bà Lê Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn K;
- Về con chung: Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.
- Về tài sản chung, nợ chung, nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn K có ý kiến như sau:

Ông và bà Lê Thị H sống chung như vợ chồng từ năm 1985, chỉ làm lễ tuyên bố ở cơ quan; đến năm 1990 thì có đứa con đầu tiên. Nay ông đồng ý với yêu cầu của bà Lê Thị H là yêu cầu Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn. Về con chung, do các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung, nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn, ông cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt và có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.
- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ và chấp hành đúng pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Đồng thời, phát biểu quan điểm về tính có căn cứ và hợp pháp của yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà Lê Thị H và ông Nguyễn Văn K ly hôn; con chung đã thành niên nên không xem xét, giải quyết; tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng của vợ, chồng khi ly hôn không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn có địa chỉ cư trú tại thị xã N, tỉnh Sóc Trăng; yêu cầu được ly hôn với bị đơn Nguyễn Văn K, con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết, tài sản chung, nợ chung đều không yêu cầu giải quyết. Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng thụ lý vụ án và quan hệ pháp luật giải quyết được xác định về việc “*Ly hôn*” là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc vắng mặt đương sự: Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt và đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị H và ông Nguyễn Văn K chung sống với nhau như vợ chồng và không đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, bà H và ông K đều thống nhất xác định thời gian vợ chồng bắt đầu chung sống là kể từ năm 1985, có làm

lễ tuyên bố nhưng không nhớ rõ ngày, tháng cụ thể; đến năm 1990 thì bà H và ông K có với nhau người con chung đầu tiên là anh Nguyễn Hoàng Bé A, sinh ngày 01-01-1990. Đây là các tình tiết, sự việc không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định quan hệ chung sống như vợ chồng của bà Lê Thị H và ông Nguyễn Văn K thực tế xác lập từ năm 1985.

[4] Căn cứ quy định tại điểm a khoản 3 của Nghị quyết số 35/2000/QH10, ngày 09-6-2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; hướng dẫn tại khoản 1 của Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 03-01-2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp về hướng dẫn thi hành Nghị quyết này, do quan hệ chung sống như vợ chồng của bà Lê Thị H và ông Nguyễn Văn K được xác lập trước ngày 03-01-1987 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp từ thời điểm chung sống. Từ sau khi Nghị quyết số 35/2000/QH10 ban hành, việc chung sống như vợ chồng của họ vẫn tiếp tục và không có vi phạm nào khác ngoài việc không đăng ký kết hôn nên vẫn là hôn nhân hợp pháp. Nay bà H có yêu cầu ly hôn nên Hội đồng xét xử giải quyết theo trường hợp vợ chồng ly hôn.

[5] Về căn cứ cho ly hôn: Theo nguyên đơn và bị đơn trình bày, do chung sống với nhau không hạnh phúc nên vợ chồng đã ly thân từ năm 2009 đến nay vẫn không hàn gắn được, thuộc một trong các trường hợp cho thấy hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16-5-2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Nay một bên khởi kiện yêu cầu ly hôn nên Hội đồng xét xử giải quyết cho ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[6] Về việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn: Bà H và ông K có 02 con chung là anh Nguyễn Hoàng Bé A, sinh năm 1990 và anh Nguyễn Hoàng Bé E, sinh năm 1997. Cả hai đều đã thành niên và không thuộc các trường hợp khác quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét trong vụ án này.

[7] Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng của vợ chồng khi ly hôn: Không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[8] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 3 của

Nghị quyết số 35/2000/QH10, ngày 09-6-2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 của Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 03-01-2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp về hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10, ngày 09-6-2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16-5-2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H.

- Về hôn nhân: Bà Lê Thị H và ông Nguyễn Văn K được ly hôn.

- Về việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn; tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng của vợ, chồng khi ly hôn: Không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này.

2. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Lê Thị H phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0009880 ngày 23-05-2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa mà không có người đại diện thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND thị xã Ngã Năm;
- UBND xã Tân Long, thị xã Ngã Năm;
- Chi cục THADS thị xã Ngã Năm;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thanh Lâm